TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62 /2019/HNGĐ-ST
Ngày 29 -10-2019
"V/v Ly hôn giữa bà D và ông H"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Duyên và bà Trần Thị Mộng Lành

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019 về việc tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Trương Thị D**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp n, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. *Bị đơn*: Ông **Nguyễn Văn H (M)**, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp n, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án bà Trương Thị D trình bày như sau:

Bà D và ông H kết hôn với nhau vào năm 2001, hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và đến ngày 24/12/2002 ông bà đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Mâu thuẫn giữa vợ chồng đã xảy ra cách nay khoảng từ 05 đến 06 năm. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H ham mê ăn chơi, tiền bạc làm ra không mang về cho gia đình mà đem đi chơi gái và mang bệnh xã hội về lây cho vợ phải đi điều trị. Thời gian gần đây ông H có hành vi bạo lực gia đình thường xuyên kiếm chuyện cự cải và nhiều lần hành hung đánh đập bà D gây thương tích và còn đánh cả cha vợ là ông Trương Văn P gây thương tích ở vùng đầu. Do không chịu nổi sự đánh đập của ông H nên bà D đã tự sống ly thân với ông H khoảng 01 năm và đến nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên bà D xin ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà D xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Vĩ K, sinh ngày 02/9/2002 và cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 18/12/2006. Bà D có nguyện vọng được nuôi con chung sau khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà Trương Thị D xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa hôm nay bà D tiếp tục xin ly hôn với ông H, xin được quyền nuôi con mà không yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng bà D xác định không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn ông Nguyễn Văn H vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của bà D.

Ý kiến trình bày của con chung: Cháu Nguyễn Vĩ K và cháu Nguyễn Văn L có nguyện vọng được sống chung với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

Chứng cứ do đương sự cung cấp: Nguyên đơn cung cấp Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao khai sinh của cháu Nguyễn Vĩ K và cháu Nguyễn Văn L; bản sao giấy

chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn; bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Vợ chồng bà D và ông H xảy ra nhiều mâu thuẫn do ông H có hành vi bạo lực gia đình, hôn nhân không thể hàn gắn và hiện tại ông bà đã ly thân với nhau. Sau khi vợ chồng ly thân con sống với mẹ có cuộc sống ổn định và phát triển bình thường. Hiện tại ông H đi làm thuê tàu biển còn bà D cũng đi làm thuê tại Bình Dương có thu nhập ổn định, bà D có đủ khả năng để nuôi con chung.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (Nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định, đề nghị áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho bà D được ly hôn với ông H; đề nghị áp dụng Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà D không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa ông H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt ông H.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Bà D xin ly hôn và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Bà D và ông H chung sống với nhau có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà D, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông H vắng mặt đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà D. Qua lời trình bày của bà D và kết quả xác minh từ địa phương được biết đời sống vợ chồng giữa bà D và ông H đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do ông H không tu chí xây dựng gia đình, không chung thủy với vợ, có hành vi bạo lực gia đình và thường xuyên đánh đập bà D. Vợ chồng đã ly thân khoảng 01 năm nay. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã mở phiên hòa giải để hòa giải đoàn tụ nhưng ông H không chấp hành theo giấy mời, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà D đều xin được ly hôn. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của bà D, cho bà D được ly hôn với ông H**.**

Về con chung: Ông bà có hai con chung là cháu Nguyễn Vĩ K, sinh ngày 02/9/2002 (Tại thời điểm xét xử cháu K đã trưởng thành đủ 18 tuổi) và cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 18/12/2006. Bà D có nguyện vọng được nuôi con chung không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Cháu Nguyễn Văn L có nguyện vọng được sống chung với mẹ khi cha mẹ ly hôn.

Qua kết quả xác minh, cho thấy: Sau khi ly thân con chung ở với bà D, quá trình nuôi dưỡng con bà D đảm bảo cho con có cuộc sống ổn định và phát triển bình thường, hiện nay bà D đi làm thuê có thu nhập ổn định có đủ khả năng để nuôi dạy

con. Do đó, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của bà D, thống nhất giao cháu Nguyễn Văn L cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, ghi nhận sự tự nguyện của bà D về việc không yêu cầu ông Hai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà D là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trương Thị D và ông Nguyễn Văn H (M).

2. Về con chung:

Cháu Nguyễn Vĩ K, sinh ngày 02/9/2002 tại thời điểm xét xử đã đủ 18 tuổi, việc muốn sống với cha hay mẹ là do nguyện vọng của con.

Giao cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 18/12/2006 cho bà Trương Thị D nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trương Thị D về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết ông bà có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Trương Thị D có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002061 ngày 15/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Bà Trương Thị D đã nộp đủ án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 29/10/2019). Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;

- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu, HS, VP.

Đinh Thị Thơm